

UNIT 11:**CHANGING ROLE IN
SOCIETY****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

- constantly	(adv) : liên tục
- tailor	(v) : biến đổi theo nhu cầu
- curriculum	(n) : chương trình giảng dạy
- academic performance	(n) : thành quả học tập
- vote	(n,v) : (sự) bầu cử
- psychology	(n) : tâm lý học
- peer	(n) : bạn, người ngang hàng
- ex-classmate	(n) : bạn cùng lớp (trước đây)
- basement	(n) : tầng hầm
- slippery	(adj) : trơn
- demolish	(v) : phá hủy
- assess	(v) : đánh giá